

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ  
PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG (DIC) SỐ 2**

**Báo cáo tài chính**  
cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015  
**đã được soát xét**

## **MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	02 – 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	05 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 31

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2 được chuyển đổi từ Xí nghiệp Xây dựng số 2 trực thuộc của Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng - Bộ Xây dựng (nay là Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng).

Công ty được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 3500707730 (số cũ 4903000176) đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 6 năm 2005; Đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 14 tháng 05 năm 2015 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư Bà Rịa Vũng Tàu cấp.

Hoạt động chính của Công ty là: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và giao thông.

Trụ sở chính: Số 5 đường số 6, Khu Đô thị Chí Linh, P. Thắng Nhất, TP Vũng Tàu.  
Điện thoại: 0643 613944; Fax: 0643 584864; Email: congty@dic-2.com.

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **Hội đồng Quản trị, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Thanh Hải	Chủ tịch	
Ông Trần Văn Chung	Thành viên	
Ông Trịnh Văn Huỳnh	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	
Ông Lê Duy Đông	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 06/05/2015
Ông Nguyễn Đức Hiệp	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 06/05/2015

Các thành viên của Ban Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Duy Đông	Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 07/05/2015
Ông Trần Thanh Hải	Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 07/05/2015
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Giám đốc	
Ông Dương Thanh Xuân	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 01/03/2015

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)**

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hoàng Thị Hà	Trưởng ban	
Bà Vương Thanh Hải	Thành viên	
Bà Phạm Thị Thanh Loan	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 06/05/2015

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **Công bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị đối với báo cáo tài chính**

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### **Thay mặt Hội đồng Quản trị**

Đã ký

---

**Trần Thanh Hải**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Vũng Tàu, Ngày 10 tháng 08 năm 2015

Số : 312/BCSX/TC

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2 được lập ngày 10/08/2015 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 kèm theo được trình bày từ trang 05 đến trang 31.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Hội đồng Quản trị Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2 tại ngày 30/06/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)  
Giám đốc**

**Kiểm toán viên**

**Đã ký**

**Đã ký**

---

**Nguyễn Thị Lan**  
Số giấy CNDKHN Kiểm toán: 0167-2013-152-1

---

**Cao Thị Hồng Nga**  
Số giấy CNDKHN Kiểm toán: 0613-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2015

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>55.820.639.097</b>	<b>60.740.211.442</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	V.1	<b>540.002.727</b>	<b>725.067.845</b>
1. Tiền	111		540.002.727	725.067.845
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>7.718.793.786</b>	<b>8.710.561.286</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	7.187.945.543	7.600.908.336
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	449.877.669	1.094.275.653
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	80.970.574	15.377.297
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140	V.5	<b>47.538.383.084</b>	<b>51.304.582.311</b>
1. Hàng tồn kho	141		47.538.383.084	51.304.582.311
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>23.459.500</b>	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	23.459.500	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>5.108.451.169</b>	<b>6.434.240.689</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>4.135.594.130</b>	<b>5.426.012.587</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	2.907.811.348	4.198.229.805
- Nguyên giá	222		35.025.644.678	35.025.644.678
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.117.833.330)	(30.827.414.873)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	1.227.782.782	1.227.782.782
- Nguyên giá	228		1.227.782.782	1.227.782.782
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	240		-	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	250	V.9	<b>78.381.670</b>	<b>483.673.068</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		151.500.000	552.107.503
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(73.118.330)	(68.434.435)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>894.475.369</b>	<b>524.555.034</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	894.475.369	524.555.034
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>60.929.090.266</b>	<b>67.174.452.131</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015**

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>37.419.652.410</b>	<b>39.814.420.249</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>37.419.652.410</b>	<b>39.814.420.249</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	15.737.852.376	17.980.408.030
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	2.502.694.800	3.588.499.489
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	3.500.300.778	2.564.717.032
4. Phải trả người lao động	314		2.368.683.582	2.647.536.492
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1.558.978.871	1.005.400.575
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	11.747.792.530	12.024.509.158
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.349.473	3.349.473
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>23.509.437.856</b>	<b>27.360.031.882</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15</b>	<b>23.509.437.856</b>	<b>27.360.031.882</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		25.200.000.000	25.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		25.200.000.000	25.200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.605.309.091	6.605.309.091
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.495.203.021	4.495.203.021
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(12.791.074.256)	(8.940.480.230)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(8.940.480.230)	1.170.496.960
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3.850.594.026)	(10.110.977.190)
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>60.929.090.266</b>	<b>67.174.452.131</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Trịnh Văn Huỳnh

Trần Văn Chung

Trần Thanh Hải

Vũng Tàu, ngày 10 tháng 08 năm 2015.



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	VI.1	20.607.424.017	18.671.076.754
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>20.607.424.017</b>	<b>18.671.076.754</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	VI.2	22.350.105.028	24.571.778.567
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>(1.742.681.011)</b>	<b>(5.900.701.813)</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.708.866	523.945.240
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	672.323.353	3.809.751.307
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>667.639.458</i>	<i>3.809.751.307</i>
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	825.445.591	787.297.934
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(3.238.741.089)</b>	<b>(9.973.805.814)</b>
11. Thu nhập khác	31		21.030.000	-
12. Chi phí khác	32		632.882.937	303.543.246
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>	VI.6	<b>(611.852.937)</b>	<b>(303.543.246)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>(3.850.594.026)</b>	<b>(10.277.349.060)</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>(3.850.594.026)</b>	<b>(10.277.349.060)</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	(1.528)	(4.078)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Trịnh Văn Huynh

Trần Văn Chung

Trần Thanh Hải

Vũng Tàu, ngày 10 tháng 08 năm 2015

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	21.995.324.525	36.023.384.634
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(14.602.195.113)	(8.211.173.689)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(6.171.859.987)	(4.742.100.300)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(473.965.091)	(2.762.903.985)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	422.318.244	766.975.064
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.480.287.437)	(2.241.337.997)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(310.664.859)</b>	<b>18.832.843.727</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	400.607.503	3.600.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.708.866	1.873.246
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>402.316.369</b>	<b>3.601.873.246</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	7.285.345.540	9.718.685.687
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.562.062.168)	(32.440.036.288)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(276.716.628)</b>	<b>(22.721.350.601)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(185.065.118)</b>	<b>(286.633.628)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>725.067.845</b>	<b>754.497.842</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>540.002.727</b>	<b>467.864.214</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Trịnh Văn Huỳnh

Trần Văn Chung

Trần Thanh Hải

Vũng Tàu, ngày 10 tháng 08 năm 2015

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2 được chuyển đổi từ Xí nghiệp Xây dựng số 2 trực thuộc của Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng - Bộ Xây dựng (nay là Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng).

Công ty được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 3500707730 (số cũ 4903000176) đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 6 năm 2005; Đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 14 tháng 05 năm 2015 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư Bà Rịa Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính: Số 5 đường số 6, Khu Đô thị Chí Linh, P. Thắng Nhất, TP Vũng Tàu.  
Điện thoại: 0643 613944; Fax: 0643 584864; Email: congty@dic-2.com.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Thương mại, dịch vụ, sản xuất và xây dựng.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Sản xuất vật liệu xây dựng (cát, đá, gạch,...); Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn; Đúc, ép cọc bê tông cốt thép bằng máy ép thủy lực; Xử lý nền móng công trình; Khoan cọc nhồi bê tông; Gia công cơ khí (không được lập xưởng sản xuất trong khu dân cư trên toàn địa bàn tỉnh); Xây dựng công trình nhà ở, Xây dựng công trình phi nhà ở (Công trình văn hóa, thể thao, thương mại, công sở); Xây dựng công trình công nghiệp; Công trình giao thông (cầu, đường, cống...); Công trình thủy lợi; Xây dựng trạm bơm; Xây dựng kết cấu công trình; Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Chuẩn bị mặt bằng (San lấp mặt bằng, khoan phá bê tông, làm đường nội bộ trong mặt bằng xây dựng);

Kinh doanh vật liệu xây dựng; Kinh doanh bất động sản; Cho thuê kho, bãi; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Vận tải hàng hóa bằng xe tải liên tỉnh, nội tỉnh.

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng**

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

### **6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 thay thế cho chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Do ảnh hưởng thay đổi của việc lập và trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 200 so với Quyết định 15 và Thông tư 244 nên các thông tin so sánh trên báo cáo tài chính kỳ này cũng đã được trình bày lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư 200.

## **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

#### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Dụng cụ quản lý	04 - 05 năm

#### **6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:  
- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.  
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.  
Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.  
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

### **9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%

### **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong kỳ.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

## **14. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**15. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

**16. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền**

	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	VND	VND
Tiền mặt	220.373.663	233.186.415
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	319.629.064	491.881.430
<b>Cộng</b>	<b>540.002.727</b>	<b>725.067.845</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**2. Phải thu khách hàng**

	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>		
<b>a. Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>2.908.105.494</b>	<b>1.985.674.999</b>
Công ty TNHH MTV DV Cơ khí Hàng Hải	1.370.325.916	339.045.804
Công ty CPXD CN&DD Dầu khí	165.778.752	381.259.990
Công ty CP ĐTPT Phương Nam	534.329.621	-
Đặng Văn Tàu	659.506.750	787.204.750
Các khách hàng khác	178.164.455	478.164.455
<b>b. Phải thu khách hàng là bên liên quan</b>	<b>4.279.840.049</b>	<b>5.615.233.337</b>
Tổng công ty CP ĐT&PT Xây dựng	4.279.840.049	5.615.233.337
<b>Cộng</b>	<b>7.187.945.543</b>	<b>7.600.908.336</b>

**3. Trả trước cho người bán**

	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	VND	VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
Hoàng Đình Miên	145.050.000	73.050.000
Hồ Văn Quốc	37.590.000	50.590.000
Lê Văn Chuyên	118.800.000	118.800.000
Nguyễn Văn Long	-	78.000.000
Các nhà cung cấp khác	148.437.669	773.835.653
<b>Cộng</b>	<b>449.877.669</b>	<b>1.094.275.653</b>

**4. Phải thu khác**

	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	VND	VND
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>		
Tạm ứng	24.700.000	5.600.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.472.680	-
Phải thu khác	5.797.894	9.777.297
<b>Cộng</b>	<b>80.970.574</b>	<b>15.377.297</b>

**5. Hàng tồn kho**

	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	314.933.702	347.494.585
Chi phí sản xuất kinh doanh	47.223.449.382	50.957.087.726
<b>Cộng</b>	<b>47.538.383.084</b>	<b>51.304.582.311</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc, thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Dụng cụ Quản lý</b>	<b>Cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	<b>1.248.334.140</b>	<b>32.474.450.392</b>	<b>1.070.847.712</b>	<b>232.012.434</b>	<b>35.025.644.678</b>
Số tăng trong kỳ					
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	<b>1.248.334.140</b>	<b>32.474.450.392</b>	<b>1.070.847.712</b>	<b>232.012.434</b>	<b>35.025.644.678</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	<b>524.937.232</b>	<b>29.025.249.666</b>	<b>1.045.215.541</b>	<b>232.012.434</b>	<b>30.827.414.873</b>
Số tăng trong kỳ	22.364.000	1.242.422.286	25.632.171	-	1.290.418.457
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	<b>547.301.232</b>	<b>30.267.671.952</b>	<b>1.070.847.712</b>	<b>232.012.434</b>	<b>32.117.833.330</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	723.396.908	3.449.200.726	25.632.171	-	<b>4.198.229.805</b>
Tại ngày cuối kỳ	701.032.908	2.206.778.440	-	-	<b>2.907.811.348</b>

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.751.386.939 đồng.  
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.576.666.213 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Đơn vị tính: VND
	<b>Quyền sử dụng đất</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	1.227.782.782
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	<u>1.227.782.782</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	-
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu năm	1.227.782.782
Tại ngày cuối kỳ	<u>1.227.782.782</u>

(\*) Quyền sử dụng đất lâu dài văn phòng Công ty tại Khu đô thị Chí Linh, phường Thắng Nhất, TP.Vũng Tàu (diện tích 448,20 m<sup>2</sup>) theo Giấy chứng nhận số: T06 752 cấp ngày 18/01/2008. Quyền sử dụng đất này đang được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải, CN Vũng Tàu.

**8. Chi phí trả trước**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí sửa chữa TSCĐ	14.929.500	-
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	8.530.000	-
<b>Cộng</b>	<u>23.459.500</u>	<u>-</u>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa TSCĐ	110.420.000	458.519.308
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	784.055.369	66.035.726
<b>Cộng</b>	<u>894.475.369</u>	<u>524.555.034</u>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**9. Đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/06/2015				01/01/2015			
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào đơn vị khác								
Công ty CP VLXD DIC	15.000	151.500.000	(73.118.330)	78.381.670	15.000	151.500.000	(68.434.435)	83.065.565
Dự án Thăng Long <sup>(a)</sup>		-	-	-		400.607.503	-	400.607.503
<b>Cộng</b>		<b>151.500.000</b>	<b>(73.118.330)</b>	<b>78.381.670</b>		<b>552.107.503</b>	<b>(68.434.435)</b>	<b>483.673.068</b>

(a) Đây là khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 44 ngày 06/08/2010, hợp tác đầu tư xây dựng dự án khu đất 5ha tại thành phố Vũng Tàu (Khu nhà ở số 1 phía đông đường 3/2, phường 10 và 11, Tp Vũng Tàu). Đến ngày 30/06/2015 đã thoái vốn hoàn toàn.

**10. Phải trả người bán**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
<b>a. Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>15.675.311.760</b>	<b>15.675.311.760</b>	<b>17.926.280.294</b>	<b>17.926.280.294</b>
Công ty CP DIC số 4	1.643.131.498	1.643.131.498	1.793.131.498	1.793.131.498
Công ty CP KDVLXD số 15	1.524.463.124	1.524.463.124	1.451.735.905	1.451.735.905
Công ty TNHH Halla Việt Nam	1.478.763.300	1.478.763.300	1.797.845.300	1.797.845.300
Công ty TNHH Ngôi nhà Đất Việt	1.309.626.926	1.309.626.926	2.809.626.926	2.809.626.926
Các nhà cung cấp khác	9.719.326.912	9.719.326.912	10.073.940.665	10.073.940.665
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>62.540.616</b>	<b>62.540.616</b>	<b>54.127.736</b>	<b>54.127.736</b>
Tổng Công ty CP ĐTPT Xây dựng	62.540.616	62.540.616	54.127.736	54.127.736
<b>Cộng</b>	<b>15.737.852.376</b>	<b>15.737.852.376</b>	<b>17.980.408.030</b>	<b>17.980.408.030</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**11. Người mua trả tiền trước**

	<b>30/06/2015</b>		<b>01/01/2015</b>	
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng thực hiện</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng thực hiện</b>
<b>a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>1.696.194.800</b>	<b>1.696.194.800</b>	<b>1.448.103.389</b>	<b>1.448.103.389</b>
Công ty CP ĐTPT Phương Nam	-	-	905.497.790	905.497.790
Công ty XD&TM Cường Thịnh	581.000.000	581.000.000	-	-
Công ty CP Đầu tư và XD số 4.2	759.400.000	759.400.000	-	-
Các khách hàng khác	355.794.800	355.794.800	542.605.599	542.605.599
<b>b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>	<b>806.500.000</b>	<b>806.500.000</b>	<b>2.140.396.100</b>	<b>2.140.396.100</b>
Tổng công ty CP ĐTPT Xây dựng	806.500.000	806.500.000	2.140.396.100	2.140.396.100
<b>Cộng</b>	<b>2.502.694.800</b>	<b>2.502.694.800</b>	<b>3.588.499.489</b>	<b>3.588.499.489</b>

**12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	<b>01/01/2015</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số đã nộp trong kỳ</b>	<b>30/06/2015</b>
	<b>VND</b>			<b>VND</b>
<b>Thuế phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	1.145.216.330	2.060.742.404	1.761.060.302	1.444.898.432
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.415.144	-	-	12.415.144
Thuế thu nhập cá nhân	3.103.075	7.139.600	-	10.242.675
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.403.982.483	628.762.044	-	2.032.744.527
<b>Cộng</b>	<b>2.564.717.032</b>	<b>2.696.644.048</b>	<b>1.761.060.302</b>	<b>3.500.300.778</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**13. Vay và nợ thuê tài chính**

	30/06/2015		Phát sinh trong năm			01/01/2015	
	VND					VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>a. Vay ngắn hạn</b>							
Ngân hàng TMCP Hàng Hải, CN Vũng Tàu <sup>(a)</sup>	2.995.371.930	2.995.371.930	2.995.371.940	2.148.364.161	2.148.364.151	2.148.364.151	
Ngân hàng TMCP ĐT&PT, CN Vũng Tàu <sup>(b)</sup>	3.689.973.600	3.689.973.600	3.689.973.600	3.419.698.007	3.419.698.007	3.419.698.007	
Tổng Công ty CP Đầu tư phát triển xây dựng <sup>(c)</sup>	3.042.447.000	3.042.447.000	-	1.394.000.000	4.436.447.000	4.436.447.000	
Vay cá nhân <sup>(d)</sup>	2.020.000.000	2.020.000.000	600.000.000	600.000.000	2.020.000.000	2.020.000.000	
<i>Lâm Thị Thơ</i>	300.000.000	300.000.000	-	-	300.000.000	300.000.000	
<i>Lê Thị Hương</i>	500.000.000	500.000.000	-	-	500.000.000	500.000.000	
<i>Trần Duy Lợi</i>	-	-	-	400.000.000	400.000.000	400.000.000	
<i>Vũ Thị Đào</i>	300.000.000	300.000.000	300.000.000	-	-	-	
<i>Trần Thị Hồng Trâm</i>	550.000.000	550.000.000	-	-	550.000.000	550.000.000	
<i>Nguyễn Văn Chánh</i>	70.000.000	70.000.000	-	-	70.000.000	70.000.000	
<i>Nguyễn Thị Lan</i>	300.000.000	300.000.000	300.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>11.747.792.530</b>	<b>11.747.792.530</b>	<b>7.285.345.540</b>	<b>7.562.062.168</b>	<b>12.024.509.158</b>	<b>12.024.509.158</b>	

- a. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0042/2014/HĐTDHM ngày 18/12/2014. Hạn mức cho vay ngắn hạn 3.000.000.000 đồng. Thời hạn trả nợ: 12 tháng. Lãi suất: 13,65%/ năm, thay đổi theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thi công xây dựng và thanh toán tiền nhân công. Tài sản đảm bảo: Bất động sản tại thửa đất số 239, tờ bản đồ 37, (lô A4), địa chỉ số 05, đường số 06, P.Thắng Nhất, TP.VT; thuộc sở hữu Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng - DIC số 02.
- b. Các hợp đồng tín dụng có lãi suất cho vay 9.5%/năm. Thời gian vay 11 tháng. Mục đích vay: Thanh toán tiền vật tư, nhân công công trình. Tài sản đảm bảo: Tài sản đảm bảo: 01 Máy ép cọc thủy lực YZY 600H, 01 Cầu tháp QTZ 5013D, 02 máy ép cọc YZY 400D, 01 máy khoan xoắn ruột gà, 01 xe Toyota Corolla 72N-8605.
- c. Phụ lục hợp đồng 05/HĐTDNH/2014 ngày 01/04/2015. Thời gian vay 12 tháng. Lãi suất vay 10%/năm. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo: Tín chấp.
- d. Các hợp đồng vay cá nhân thời hạn vay 1 năm. Lãi suất cho vay từ 12%/năm đến 16%/năm. Mục đích vay: Thanh toán tiền vật tư, nhân công công trình.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**14. Phải trả khác**

	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	VND	VND
<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	458.489.115	488.667.978
Bảo hiểm xã hội	293.142.637	3.970.450
Bảo hiểm thất nghiệp	26.598.317	1.018.147
Các khoản phải trả, phải nộp khác	780.748.802	511.744.000
<i>Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát</i>	<i>267.000.000</i>	<i>291.000.000</i>
<i>Lãi vay cá nhân</i>	<i>207.566.000</i>	<i>220.744.000</i>
<i>Tổng công ty CP ĐTPT Xây dựng</i>	<i>274.984.117</i>	-
<i>Công ty TNHH MTV Cơ khí Hàng hải PTSC</i>	<i>31.198.685</i>	-
<b>Cộng</b>	<b>1.558.978.871</b>	<b>1.005.400.575</b>

**15. Vốn chủ sở hữu**

**a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>25.200.000.000</b>	<b>6.605.309.091</b>	<b>4.495.203.021</b>	<b>1.170.496.960</b>
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	(10.110.977.190)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>25.200.000.000</b>	<b>6.605.309.091</b>	<b>4.495.203.021</b>	<b>(8.940.480.230)</b>
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	(3.850.594.026)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>25.200.000.000</b>	<b>6.605.309.091</b>	<b>4.495.203.021</b>	<b>(12.791.074.256)</b>

**b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<b>30/06/2015</b>	%	<b>01/01/2015</b>	%
	VND		VND	
Tổng Công ty CP ĐTPT Xây dựng	10.500.000.000	42	10.500.000.000	42
Các cổ đông khác	14.700.000.000	58	14.700.000.000	58
<b>Cộng</b>	<b>25.200.000.000</b>	<b>100</b>	<b>25.200.000.000</b>	<b>100</b>

**c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</b>
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	25.200.000.000	25.200.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	25.200.000.000	25.200.000.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**d Cổ phiếu**

	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.520.000	2.520.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.520.000	2.520.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.520.000	2.520.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.520.000	2.520.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.520.000	2.520.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp		

**16. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	165.069.997	165.069.997
<b>Cộng</b>	<b>165.069.997</b>	<b>165.069.997</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

**a. Doanh thu**

	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</b>
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	70.000.000
Doanh thu hợp đồng xây dựng	20.607.424.017	18.601.076.754
Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	20.607.424.017	18.601.076.754
Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến ngày lập BCTC	31.223.518.387	102.967.222.887
<b>Cộng</b>	<b>20.607.424.017</b>	<b>18.671.076.754</b>

**b. Trong đó doanh thu với các bên liên quan**

	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</b>
	VND	VND
Công ty CP ĐTPT Xây dựng	10.544.199.966	14.516.789.064
<b>Cộng</b>	<b>10.544.199.966</b>	<b>14.516.789.064</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</b>
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	84.951.636
Giá vốn của thành phẩm đã bán	22.350.105.028	24.486.826.931
<b>Cộng</b>	<b>22.350.105.028</b>	<b>24.571.778.567</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</b>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.708.866	1.873.246
Lãi bán hàng trả chậm	-	522.071.994
<b>Cộng</b>	<b>1.708.866</b>	<b>523.945.240</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**4. Chi phí tài chính**

	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</b>
	VND	VND
Lãi tiền vay	667.639.458	3.809.751.307
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	4.683.895	-
<b>Cộng</b>	<b>672.323.353</b>	<b>3.809.751.307</b>

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</b>
	VND	VND
Chi phí cho nhân viên quản lý	398.710.538	527.159.937
Chi phí khác	426.735.053	260.137.997
<b>Cộng</b>	<b>825.445.591</b>	<b>787.297.934</b>

**6. Lợi nhuận khác**

	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</b>
	VND	VND
<b>Thu nhập khác</b>	<b>21.030.000</b>	-
Thu nhập khác	21.030.000	-
<b>Chi phí khác</b>	<b>632.882.937</b>	<b>303.543.246</b>
Phạt nộp chậm thuế và BHXH	632.882.937	280.497.246
Chi phí khác	-	23.046.000
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>(611.852.937)</b>	<b>(303.543.246)</b>

**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</b>
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.850.594.026)	(10.277.349.060)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	648.584.937	297.872.246
- Các khoản điều chỉnh tăng	648.584.937	297.872.246
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	(3.202.009.089)	(9.979.476.814)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

**8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</b>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.850.594.026)	(10.277.349.060)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(3.850.594.026)	(10.277.349.060)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.520.000	2.520.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(1.528)</b>	<b>(4.078)</b>

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</b>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.378.824.274	9.103.346.792
Chi phí nhân công	6.122.732.773	4.019.397.972
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.290.418.457	2.100.695.044
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.715.000.609	1.529.998.239
Chi phí khác bằng tiền	864.204.412	646.636.074
<b>Cộng</b>	<b>19.371.180.525</b>	<b>17.400.074.121</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**VII. THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong kỳ, Ngoài phát sinh doanh thu bán hàng như thuyết minh VI.1b Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ khác với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Giá trị giao dịch (VND)</b>
Tổng công ty CP ĐTPT Xây dựng	Công ty liên kết	Lãi vay	206.852.367
Tổng công ty CP ĐTPT Xây dựng	Công ty liên kết	Phải trả khác	68.131.750

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, ngoài các khoản phải thu từ bán hàng như thuyết minh V.2, phải trả người bán như thuyết minh V.11 còn các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Giá trị khoản phải thu/(phải trả) (VND)</b>
Tổng công ty CP ĐTPT Xây dựng	Công ty liên kết	Gốc vay	(3.042.447.000)
Tổng công ty CP ĐTPT Xây dựng	Công ty liên kết	Lãi vay	(206.852.367)
Tổng công ty CP ĐTPT Xây dựng	Công ty liên kết	Phải trả khác	(68.131.750)

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND</b>
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	525.576.725	817.708.810

**2. Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	540.002.727	725.067.845	540.002.727	725.067.845
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.268.916.117	7.616.285.633	7.268.916.117	7.616.285.633
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	78.381.670	483.673.068	78.381.670	483.673.068
<b>Cộng</b>	<b>7.887.300.514</b>	<b>8.825.026.546</b>	<b>7.887.300.514</b>	<b>8.825.026.546</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Các khoản vay	11.747.792.530	12.024.509.158	11.747.792.530	12.024.509.158
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	16.838.342.132	18.497.140.627	16.838.342.132	18.497.140.627
<b>Cộng</b>	<b>28.586.134.662</b>	<b>30.521.649.785</b>	<b>28.586.134.662</b>	<b>30.521.649.785</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán niêm yết. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 30/06/2015 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các khoản đầu tư khác không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị sổ sách.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**4. Tài sản đảm bảo**

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 30/06/2015 và vào ngày 31/12/2014 (được thuyết minh tại V.13).

**5. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**6. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<b>Từ 01 năm trở xuống</b>	<b>Từ 01 năm đến 05 năm</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số cuối năm</b>	<b>28.586.134.662</b>		<b>28.586.134.662</b>
Các khoản vay	11.747.792.530		11.747.792.530
Phải trả người bán	15.737.852.376		15.737.852.376
Chi phí phải trả	-		-
Phải trả khác	1.100.489.756		1.100.489.756
<b>Số đầu năm</b>	<b>30.521.649.785</b>		<b>30.521.649.785</b>
Các khoản vay	12.024.509.158		12.024.509.158
Phải trả người bán	17.980.408.030		17.980.408.030
Chi phí phải trả	-		-
Phải trả khác	516.732.597		516.732.597

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

**8. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và số liệu cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 đã được kiểm toán và soát xét. Trong đó số liệu tại 01/01/2015 trên bảng Cân đối kế toán được trình bày lại do ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 để so sánh với kỳ này. Cụ thể như sau

<b>Bảng Cân đối kế toán</b>	<b>Số liệu tại</b>	<b>Số liệu tại</b>	<b>Chênh lệch</b>
	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2015</b>	
		<b>Trình bày lại</b>	
Phải thu ngắn hạn khác	9.777.297	15.377.297	5.600.000
Tài sản ngắn hạn khác	5.600.000	-	(5.600.000)
Quỹ dự đầu tư phát triển	3.300.817.054	4.495.203.021	1.194.385.967
Quỹ dự phòng tài chính	1.194.385.967	-	(1.194.385.967)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**9. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

**Đã ký**

**Đã ký**

**Đã ký**

---

**Trịnh Văn Huỳnh**

---

**Trần Văn Chung**

---

**Trần Thanh Hải**

Vũng Tàu, ngày 10 tháng 08 năm 2015